

PET PRACTICE 18

PRESENT PERFECT TENSE

I. Chức năng của thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

- A. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt
- B. Diễn tả việc đã xảy ra trong quá khứ và chưa chấm dứt ở hiện tại
- C. Diễn tả việc đang xảy ra ngay bây giờ
- D. Diễn tả 1 trải nghiệm từ trước đến nay
- E. Diễn tả việc đang diễn ra ngay bây giờ
- F. Diễn tả 1 việc đã xảy ra và ảnh hưởng đến hiện tại

G. Diễn tả 2 hành động song song trong quá khứ

H. Diễn tả việc vừa mới xảy ra

I. Diễn tả hành động đang xảy ra thì có 1 hành động khác cắt ngang

J. Diễn tả 1 việc chưa làm đến thời điểm hiện tại

K. Diễn tả 1 việc đã làm rồi (không nói rõ thời gian)

II. Đặt câu với các từ sau (sử dụng thì hiện tại hoàn thành)

1. For

→ _____

2. Since

→ _____

3. Up to now/ so far

→ _____

4. Recently/ lately

→ _____

5. Just

→ _____

6. Already

→ _____

7. This is the first time

→ _____

8. Ever

→ _____

9. Yet

→ _____

10. Never...before

→ _____

11. Once/ twice/ many times

→ _____

III. Dùng Thì Hiện tại hoàn thành

1. _____ you _____ (find) your car key yet?
2. This is the second time we _____ (read) this book.
3. Mr Green _____ (never/ visit) this place before.
4. _____ your dad _____ (ever/ drive) a car?
5. My school _____ (not/ start) yet.

6. We _____(know) each other since 2000.
7. They _____(not/ talk) with her since last month.
8. My sister _____(learn) English for 4 years.
9. All of the students _____(already/ finish) their homework.
10. My dad _____(just/ leave) home.
11. Lately, the weather _____(be) very hot.
12. Up to now, I _____(not/ receive) any information.

13. This is the most delicious food she _____(ever/ taste)
14. They _____(never/ fly) to America before.
15. _____you _____(see) Tom recently?
16. This is the third time we _____(meet) that handsome man
17. _____you _____(ever/ visit) the Pyramids?
18. My brother _____(complete) 5 courses up to now.
19. They _____(live) in this house since 2000.

20. So far, only 2 people _____
(join) the race.
21. We _____ (just/ eat) our dinner.
22. He _____ (never/ see) a lion
before.
23. My dad _____ (read) this book
twice.
24. She _____ (move) to a new
house in the city centre recently
25. My dad _____ (already/ fix) the
car
26. I _____ (know) him for 5 years.
27. The children _____ (not/ watch)
that movie yet.

28. I _____ (never/ be) to Da Nang before.

29. She _____ (lose) her keys. She cannot find them.

30. How long _____ your sister _____ (study) in that university?

31. We _____ (not/ meet) her for a long time.

32. _____ your mom _____ (wake) up yet?

33. She _____ (not/ hear) that news yet.

IV. Chuyển thành câu phủ định và nghi vấn

1. (+) I have watched this movie many times.

(-) _____

(?) _____

Yes, _____

No, _____

2. (+) **My mom has worked here for 10 years.**

(-) _____

(?) _____

Yes, _____

No, _____

V. Đặt câu hỏi cho phần gạch chân

1. Mr Brown is the most interesting man I have ever talked to

→ _____

2. We have read this book 3 times

→ _____

3. Their children have never seen a whale in real life.

→ _____

4. I haven't written to you since July because I have been very busy

→ _____

5. My dad has taught Maths at that school for nearly 12 years.

→ _____

6. These kids have cried for 30 minutes

→ _____

7. She has worked very hard since April

→ _____

8. I have just finished my homework

→ _____

9. My sister has studied at that university for 2 years.

→ _____